TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2021/DS-PT
Ngày: 31/12/2021.
« V/v Tranh chấp HĐ vay tài sản »

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Đào.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Lâm và bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Thanh Tâm - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 44/2021/TLPT-DS ngày 01/11/2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 46/2021/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh N , sinh năm 1959.

Địa chỉ: Khu dân cư P L, phường A L, thị xã K M, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Bà Đinh Thị M , sinh năm 1967 và ông Mạc Văn G , sinh năm 1966. Đều ở địa chỉ: Khu dân cư A T, phường A L, thị xã K M, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, ông G: bà Mạc Thị Ư , sinh năm 1962. Địa chỉ: Khu dân cư A T, phường A L, thị xã K M, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đức Tr , sinh năm 1956. Địa chỉ: Khu dân cư P L, phường A L, thị xã K M, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tr : Ông Chu Thanh Nh, sinh năm 1969. Địa chỉ: thôn V M, xã K A, huyện K T, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa có mặt: Bà N, ông Nh, bà Ư. Vắng mặt ông G, bà M.

6. Người kháng cáo: Bị đơn bà Đinh Thị M và ông Mạc Văn G .

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày: Bà và ông Nguyễn Đức Tr có quan hệ vợ chồng. Vợ chồng bà có quen biết và làm ăn kinh doanh cùng vợ chồng ông G, bà M. Cụ thể bà là chủ lò vôi có bán vôi củ cho vợ chồng bà M để vợ chồng bà M đem bán cho người tiêu dùng tại nhiều khu vực phía Bắc. Để có vốn làm ăn kinh doanh buôn bán và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình nên vợ chồng ông G bà M có đặt vấn đề vay tiền vợ chồng bà, đồng thời trong quá trình làm ăn có nợ tiền hàng của vợ chồng bà. Cụ thể như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2015, bà M ông G đã hỏi vay tiền của vợ chồng bà để nhập hàng, mua sắm phương tiện vận tải hàng hóa, vay tiền chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Do tin tưởng nên những lần vay cụ thể không được thiết lập thành biên bản giao nhận tiền ngay mà nhiều lần vay hai bên mới thiết lập chung thành một biên bản. Tại giấy vay nợ ngày 31/3/2015 gia đình bà M ký giấy biên nhận tiền nợ vợ chồng bà với số tiền 2.919.000.000đ, thỏa thuận về lãi suất theo quy định của Ngân hàng, hẹn thời điểm thanh toán là ngày 31/12/2015. Tuy nhiên đến ngày trên, gia đình bà M vẫn không thanh toán được số tiền nợ. Cũng trong năm 2015, vợ chồng bà M tiếp tục vay của bà số tiền 306.000.000đ để thanh toán tiền xe hàng bị thu giữ, thời điểm này bà cũng không có tiền nên phải đi vay của anh Phạm Quang Chiến để cho vợ chồng bà M vay lại. Lần vay này cũng không lập biên bản giao nhận tiền. Khi đến hạn thanh toán, bà đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng bà M không thanh toán và khất nợ hết lần này đến lần khác. Do vậy, ngày 15/8/2016 vợ chồng bà có trao đổi với bà M về việc tổng hợp các khoản nợ lại thành một giấy biên nhận, bà M nhất trí vì đó là những khoản tiền vay và nợ hàng từ nhiều năm nhưng vợ chồng bà M không thanh toán được cho gia đình bà. Bà M tự viết giấy biên nhận nợ và thế chấp tài sản cho vợ chồng bà nhà đất ở khu dân cư A T, phường A L, thị xã K M, tỉnh Hải Dương. Nội dung giấy biên nhận thể hiện: Gia đình bà M tính đến tháng 8/2016 còn nợ gia đình bà Nghĩa, ông Tr tổng số tiền là 3.225.000.000đ, trong đó: Số tiền 1.919.000.000đ do gia đình bà M nợ tiền hàng; số tiền 1.000.000.000đ là vay tiền mặt; số tiền 306.000.000đ tiền bà đi vay anh Chiến để cho bà M vay lại. Bà M cam kết nếu không trả được số nợ này thì đến ngày 15/8/2017 phải chịu lãi suất theo lãi suất ngân hàng. Đến hạn thanh toán nợ, vợ chồng bà đã thúc giục nhiều lần nhưng vợ chồng bà M, ông G không thanh toán nên bà làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc bà Đinh Thị M , ông Mạc Văn G và anh Mạc Trọng Tuyến phải có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng bà số

tiền 3.225.000.000đ. Tiền lãi suất tính từ ngày 15/8/2017 đến tháng 12/2019 (theo lãi suất ngân hàng) là 800.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng bà thống nhất xin rút yêu cầu buộc anh Mạc Trọng Tuyến phải có trách nhiệm thanh toán số nợ trên cùng vợ chồng ông G bà M vì thực tế anh Tuyến không đứng ra vay và không sử dụng chung số tiền này, đồng thời vợ chồng bà cũng rút yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng ông G, bà M thanh toán số tiền lãi là 800.000.000đ.

Bị đơn bà Đinh Thị M và ông Mạc Văn G trình bày:

Bà Đinh Thị M xác định: Các giấy vay tiền ngày 14/3/2015 và ngày 31/3/2015 thể hiện nội dung vợ chồng bà nợ vợ chồng bà Nghĩa số tiền 2.919.000.000đ là đúng chữ viết và chữ ký của bà. Tại giấy xác nhận nợ ngày 15/8/2016 có nội dung bà nợ gia đình bà Nghĩa số tiền 3.225.000.000đ (*trong đó có số tiền 1.000.0000.000đ là vay tiền mặt, số tiền 1.919.000.000đ là nợ tiền hàng; số tiền 306.000.000đ là tiền bà Nghĩa vay hộ bà từ anh Chiến*). Toàn bộ nội dung giấy xác nhận nợ này là do bà viết và ký tên. Tuy nhiên bà chỉ đồng ý trả cho gia đình bà Nghĩa số tiền còn nợ hàng là 1.329.260.000đ và số tiền bà Nghĩa vay hộ bà từ anh Chiến là 80.000.000đ, số tiền còn lại bà không chấp nhận bởi các lý do sau:

Đối với giấy xác nhận nợ được thiết lập vào ngày 15/8/2016: Bà thừa nhận là người viết và ký, tuy nhiên bà bị ép buộc viết giấy nợ đó, bà không vay tiền mặt 1.000.000.000đ, không nhờ bà Nghĩa vay hộ số tiền 306.000.000đ mà chỉ có 80.000.000đ. Hơn nữa, chữ ký của ông G trong giấy nhận nợ là không đúng, ai là người ký bà cũng không biết, đối với chữ ký của con trai bà là Mạc Trọng Tuyến, được Tòa án cho xem lại bà thừa nhận đó là chữ ký của anh Tuyến nhưng anh Tuyến và ông G không liên quan gì đến khoản nợ này. Trường hợp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận thì người thanh toán nợ là bà vì đó là khoản nợ riêng của bà, không liên quan đến gia đình. Tòa án yêu cầu bà cung cấp chứng cứ chứng minh cho việc mình bị ép buộc viết và ký giấy nhận nợ, bà không chứng minh được.

Về thời gian kinh doanh buôn bán vôi củ: Bà thừa nhận việc kinh doanh vôi củ của bà và bà Nghĩa kéo dài đến năm 2015 thì hai bên làm ăn thua lỗ nên mới chấm dứt. Gia đình bà làm nghề chính là buôn bán vôi củ, bà kinh doanh là chính, còn chồng bà chỉ áp tải theo xe chở hàng, con trai Mạc Trọng Tuyến có việc làm riêng biệt, không liên quan đến việc buôn bán của bà. Khi làm ăn có lãi thì sử dụng số tiền trên vào việc sinh hoạt chung trong gia đình, còn lỗ thì bà phải chịu, không thể kéo chồng và con bà vào việc khởi kiện này.

Đối với số tiền bà còn nợ gia đình bà Nghĩa, bà sẽ có trách nhiệm thanh toán, phương thức thanh toán là 22.000.000đ một năm, bà sẽ trả vào ngày 27/12 (âm lịch) hàng năm. Bà cũng mong nguyên đơn thông cảm bởi hiện nay kinh tế gia đình của bà không còn gì, bà phải đi làm thuê và ở trọ nên không có khả năng thanh toán cùng một lúc cho nguyên đơn.

Bị đơn ông Mạc Văn G trình bày: Ông và bà Đinh Thị M có quan hệ vợ chồng. Trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2012 khi gia đình ông còn kinh doanh buôn bán vôi củ với bà Nghĩa thì bà M có mua vôi của bà Nghĩa để đi bán ở các tỉnh phía bắc, việc mua bán giữa bà M với vợ chồng bà Nghĩa không liên quan đến ông vì ông không nợ bà Nghĩa cũng như ông Tr bất kỳ khoản tiền nào. Khi bà M còn buôn bán vôi củ ông có tham gia cùng nhưng chỉ là phụ giúp bà M trong việc áp tải vôi củ đi bán hàng ngày, việc hạch toán kinh doanh như thế nào ông không nắm được và cũng không liên quan. Đối với số tiền bà M thừa nhận còn nợ của bà Nghĩa là 1.329.260.000đ, ông xác định đây là nợ riêng của bà Nghĩa, không liên quan đến ông. Đối với những khoản nợ khác, ông đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với giấy biên nhận nợ ngày 15/8/2016, ông không ký và viết họ tên mình vào giấy đó, ai là người viết tên ông vào, ông không nắm được nên ông không có trách nhiệm với toàn bộ số tiền mà nguyên đơn khởi kiện.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đức Tr và người đại diện theo ủy quyền là ông Chu Thanh Nh thống nhất trình bày: Các ông đồng quan điểm với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông G bà M phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ là 3.225.000.000đ cho bà Nghĩa và ông Tr .

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 17/9/2021, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương căn cứ Điều 388, Điều 389, Điều 401, Điều 405, Điều 471, Điều 472, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan:

+ Xác định bà Đinh Thị M và ông Mạc Văn G có nợ bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Nguyễn Đức Tr số tiền mua hàng *(vôi củ)* là 1.919.000.000 đồng;

Buộc bà Đinh Thị M và ông Mạc Văn G cùng phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Nguyễn Đức Tr số tiền là 1.919.000.000 đồng *(Một tỷ chín trăm mười chín triệu đồng);*

+ Xác định bà Đinh Thị M có nợ bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Nguyễn Đức Tr số tiền *(tiền mặt)* là 1.306.000.000 đồng;

Buộc bà Đinh Thị M phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Nguyễn Đức Tr số tiền là 1.306.000.000 đồng *(Một tỷ ba trăm linh sáu triệu đồng);*

- Chấp nhận việc nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đòi nợ với đối với anh Mạc Trọng Tuyến và yêu cầu bà M, ông G, anh Tuyến phải thanh toán trả khoản tiền nợ lãi 800.000.000 đồng. Đình chỉ xem xét, giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện này.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04 tháng 10 năm 2021 bị đơn bà Đinh Thị M và ông Mạc Văn G kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án hủy bản án dân sự sơ thẩm số 05 nêu trên để xét xử lại có đầy đủ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi của ông Mạc Văn G .

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương hủy bản án sơ thẩm để xem xét xét xử lại, đồng thời đưa đầy đủ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi đại diện Viện kiểm sát phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, ý kiến của các bên đương sự, đại diện VKS đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 17/9/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo gửi đơn kháng cáo trong thời gian luật định nên được xác định là kháng cáo hợp lệ theo quy định của BLTTDS. Trước khi mở phiên tòa, người kháng cáo là bà Đinh Thị M và ông Mạc Văn G đã có giấy ủy quyền cho bà Mạc Thị Ư tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. HĐXX xét thấy giấy ủy quyền phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn, HĐXX nhận thấy:

[2.1]. Đối với yêu cầu đưa anh Mạc Trọng Tuyến tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tại giấy biên nhận nợ ngày 15/8/2016 do bị đơn là bà Đinh Thị M thiết lập, phần cuối của giấy nhận nợ có chữ ký của anh Tuyến. Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành lấy lời khai của anh Tuyến, anh Tuyến xác định: Chữ ký và ghi họ tên trong giấy biên nhận nợ trên là của anh, tuy nhiên anh chỉ ký với vai trò là người làm chứng khi nguyên đơn yêu cầu anh ký, anh không vay tiền và cũng không sử dụng nguồn tiền vay trên nên anh không liên quan đến nghĩa vụ thanh toán nợ giữa gia đình anh và gia đình bà Nghĩa. Phần trình bày trên của anh Tuyến phù hợp với lời khai của nguyên đơn và bị đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xin rút yêu cầu buộc anh Tuyến phải có trách nhiệm thanh toán nợ cùng bà M và ông G. Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu này đối với anh Tuyến, đồng thời không đưa anh Tuyến vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp. Do vậy, yêu cầu kháng cáo trên của bị đơn không có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

[2.2]. Đối với yêu cầu làm rõ chữ ký và chữ viết của ông Mạc Văn G trong giấy biên nhận nợ ngày 15/8/2016. Ông G xác định: Chữ ký và chữ viết trong giấy biên nhận nợ trên không phải do ông ký và viết, bản thân ông không biết các khoản vay nợ của bà M và bà Nghĩa nên không có trách nhiệm thanh toán. Bà Nghĩa và bà M cũng xác định chữ ký và chữ viết ghi họ tên trong giấy biên nhận nợ nêu trên không phải do ông G ký, ai là người ký, hai bà không xác định được vì tại thời điểm thiết lập giấy vay nợ ông G không có mặt tại đó, bà M cầm giấy vay nợ về, sau mấy ngày mang cho bà Nghĩa giữ. Xét thấy, sự kiện pháp lý trên được các đương sự thừa nhận nên không cần thiết phải trưng cầu giám định để chứng minh giá trị của chứng cứ theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3]. Đối với yêu cầu kháng cáo về việc Tòa án xác định ông Mạc Văn G tham gia tố tụng với tư cách bị đơn là không đúng. Theo quy định tại

khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện. Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh N , trong đơn khởi kiện bà xác định bị đơn là bà Đinh Thị M và ông Mạc Văn G nên Tòa án sơ thẩm xác định ông G tham gia tố tụng với tư cách bị đơn là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

[2.4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi lại số tiền 3.225.000.000đ thì thấy:

Đối với tổng số tiền 3.225.000.000đ mà nguyên đơn khởi kiện được thể hiện trong giấy biên nhận nợ và thế chấp tài sản ngày 15/8/2016. Nội dung giấy vay và nhận nợ có đầy đủ nội dung của hợp đồng vay tài sản bao gồm: Người vay, người cho vay, số tiền vay, thời hạn trả và lãi suất. Bị đơn bà Đinh Thị M thừa nhận toàn bộ nội dung giấy biên nhận vay trên là do bà viết và ký ghi rõ họ tên của mình. Tuy nhiên, bà bị ép buộc để viết giấy trên nhưng bà không đưa ra được căn cứ chứng minh bà bị ép buộc ký, thậm chí khi ký xong bà cùng nguyên đơn đến gặp con trai Mạc Trọng Tuyến để anh Tuyến ký nên HĐXX không có cơ sở chấp nhận lý do ép buộc mà bị đơn trình bày. Trong giấy biên nhận vay, có các khoản vay khác nhau, cụ thể:

Đối với số tiền 1.919.000.000đ, đây là khoản nợ tiền hàng. Bị đơn chỉ thừa nhận nợ số tiền 1.329.260.000đ. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp thì thấy: Tại giấy chốt nợ năm 2012 do bị đơn cung cấp thì bà Nghĩa chốt, bà M còn nợ tiền hàng là 1.329.260.000đ. Tuy nhiên, hai bên đều thừa nhận việc kinh doanh buôn bán vôi củ giữa nguyên, bị đơn kéo dài đến năm 2015 mới kết thúc, như vậy giấy chốt nợ do bị đơn cung cấp chỉ là số tiền chốt đến năm 2012 chứ không phải là giấy chốt nợ cuối cùng. Mặt khác, tại giấy vay nợ ngày 14/3/2015 do nguyên đơn xuất trình bà M vẫn ký xác nhận nợ tổng tiền vôi là 1.956.000.000đ. Sau đó, hai bên có thanh toán với nhau được một khoản tiền nên đến năm 2016 số tiền hàng chốt nợ còn lại là 1.919.000.000đ. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với các chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án nên có căn cứ cần được chấp nhận.

Đối với số tiền 306.000.000đ, đây là khoản tiền bà Nghĩa cho vợ chồng bà M vay vào năm 2015. Bị đơn bà M chỉ thừa nhận số tiền nợ là 80.000.000đ, không phải số tiền 306.000.000đ như bà Nghĩa khởi kiện. Theo bà Nghĩa số tiền trên bà cũng đi vay của anh Chiến để cho bà M vay lại, bản thân bà cũng không có tiền để cho vay tại thời điểm đó. Theo anh Chiến trình bày: Năm 2015, bà Nghĩa có vay anh tiền nhưng số tiền vay lớn hơn số tiền 306.000.000đ, sau khi vay bà Nghĩa cho ai vay lại anh không biết và cũng không quan tâm. Bị đơn bà M chỉ thừa nhận vay số tiền 80.000.000đ vào năm 2015 nhưng lại không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Đối với khoản tiền này, bà M cũng đưa ra lý do bà viết số nợ trên là bị ép buộc nhưng bà cũng

không chứng minh được bà bị ép như thế nào, không có ai làm chứng cho việc ép buộc trên nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận.

Về việc xác định số tiền 1.919.000.000đ là khoản nợ chung của ông G bà M hay nợ riêng của bà M. HĐXX xét thấy, trong khoảng thời gian từ năm 2010 – 2015 gia đình bà M làm kinh doanh vôi củ, bản thân ông G cũng tham gia, công việc của ông là áp tải các xe hàng đi bán tại các tỉnh phía Bắc. Nguồn sống của gia đình là từ việc buôn bán vôi, lãi cùng hưởng và lỗ cùng chịu. Do vậy, số tiền hàng nợ trong quá trình buôn bán được xác định là nợ chung vợ chồng nên ông G bà M phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ này cho nguyên đơn. Đối với số tiền 306.000.000đ đây là nợ riêng, không liên quan đến ông G, nguyên đơn không chứng minh được bị đơn sử dụng vào mục đích chung nên cấp sơ thẩm xác định nợ riêng của bà M là có căn cứ.

Đối với số tiền 1.000.000.000đ, nguyên đơn xác định đây là tiền mặt bà cho bà M vay, cho vay làm nhiều lần, có lần bà đưa cho bà M, có lần bà đưa cho ông G, có lần đưa cho anh Tuyến nhưng đều không nhớ cụ thể từng lần cho vay. Nguồn tiền để cho vay vợ chồng bà phải đi vay mượn từ nhiều người khác, đến nay bà cũng không nhớ họ tên, địa chỉ những người mà bà vay để cung cấp cho Tòa án. Bị đơn bà M và ông G đều không thừa nhận đã vay số tiền trên. Tuy nhiên, trước khi bà Nghĩa và bà M chốt các khoản nợ vào ngày 15/8/2016, trong đó có khoản nợ 1.000.000.000đ thì bà M và bà Nghĩa còn có giấy vay nợ được thiết lập vào ngày 14/3/2015 thể hiện rõ số tiền trên bà Nghĩa cho bà M vay. Như vậy, việc bà Nghĩa cho bà M vay số tiền 1.000.000.000đ là có thật, bà M không thừa nhận nhưng không chứng minh được. Ông G không thừa nhận nợ số tiền trên, đồng thời chữ ký trong biên bản nhận vay và nhận nợ được thiết lập vào ngày 15/8/2016 các bên đều thừa nhận không phải chữ ký của ông G, bà Nghĩa không chứng minh được việc bà M vay số tiền trên để sử dụng vào mục đích chung của gia đình nên không có căn cứ xác định số tiền nợ 1.000.000.000đ là nợ chung vợ chồng nên HĐXX buộc bà M phải có trách nhiệm trả nợ số tiền trên cho vợ chồng bà Nghĩa là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngoài ra, trong giấy vay nợ còn thể hiện nội dung thế chấp tài sản là nhà đất ở A T, K M, Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều trình bày thống nhất: Thực tế không có việc thế chấp tài sản nhà đất bởi thời điểm chốt nợ gia đình bà M đang thế chấp nhà đất trên cho người khác, hơn nữa trong giấy biên nhận cũng không thể hiện rõ số lô, số thửa đất, không mô tả tài sản trên đất, bản thân nguyên đơn cũng không có chức năng nhận thế chấp tài sản để cho vay tiền nên không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết nội dung này. Do vậy, HĐXX không xem xét giải quyết.

Bị đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm nhưng tại cấp phúc thẩm người kháng cáo không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu

kháng cáo của mình là có căn cứ nên HĐXX phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên tại phần quyết định của bản án, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn tuyên chưa rõ ràng nên HĐXX phúc thẩm sẽ tuyên lại cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 BLTTDS.

[4]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

[1]. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đinh Thị M và ông Mạc Văn G . Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 17/9/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ Điều 388, Điều 389, Điều 401, Điều 405, Điều 471, Điều 472, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+. Buộc bà Đinh Thị M và ông Mạc Văn G phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Nguyễn Đức Tr số tiền là 1.919.000.000đ (*Một tỷ chín trăm mười chín triệu đồng chẵn*).

+. Buộc bà Đinh Thị M phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Nguyễn Đức Tr số tiền là 1.306.000.000đ *(Một tỷ ba trăm linh sáu triệu đồng chẵn).*

+. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Mạc Văn G và bà Đinh Thị M phải có trách nhiệm thanh toán số tiền lãi 800.000.000đ *(Tám trăm triệu đồng chẵn).*

+. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Đinh Thị M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 77.310.000 đồng *(Bảy mươi bảy triệu ba trăm mười nghìn đồng)*; Buộc ông Mạc Văn G phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 40.785.000 đồng *(Bốn mươi triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).*

[2]. Về án phí phúc thẩm: Buộc ông Mạc Văn G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông G đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0001004 ngày 04/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã

Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Buộc bà Đinh Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà M đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0001005 ngày 04/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

[3]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 31/12/2021.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Chi cục THA dân sự thị xã Kinh Môn;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *TAND thị xã Kinh Môn.*
- *Lưu hồ sơ.*
- *Lưu Tòa.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phạm Thị Đào

Nơi nhận:
- VKSND huyện Cẩm Giàng
- Chi cục THA dân sự huyện Cẩm Giàng
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phạm Thị Đào

Hội thẩm nhân dân ***Thẩm phán chủ toạ phiên toà***

Phạm Thị Đào